

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FHN)

CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần	
2024	
1,111	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 111 11.1%	

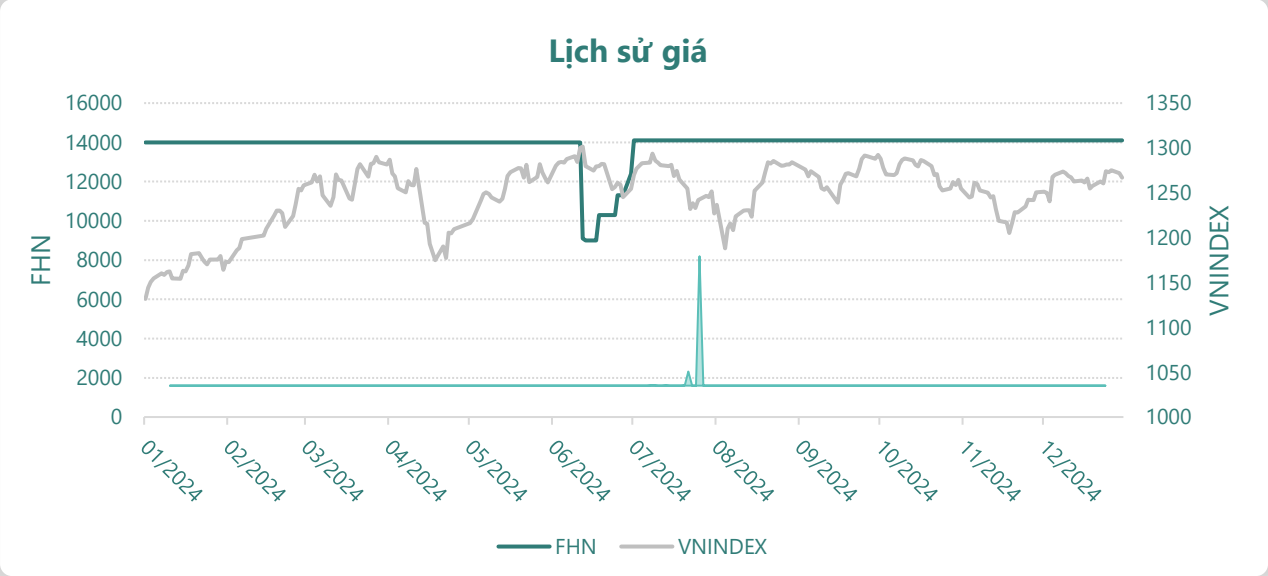
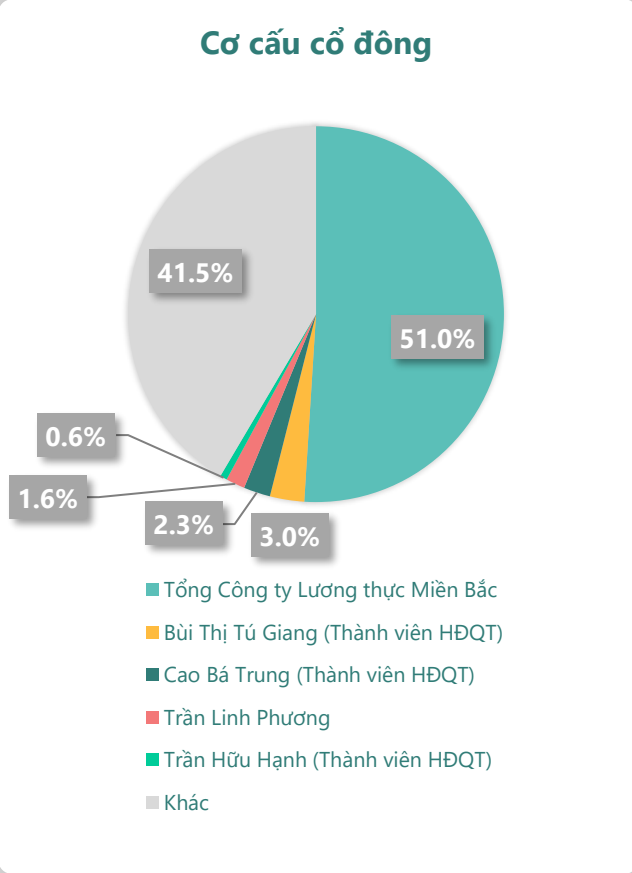
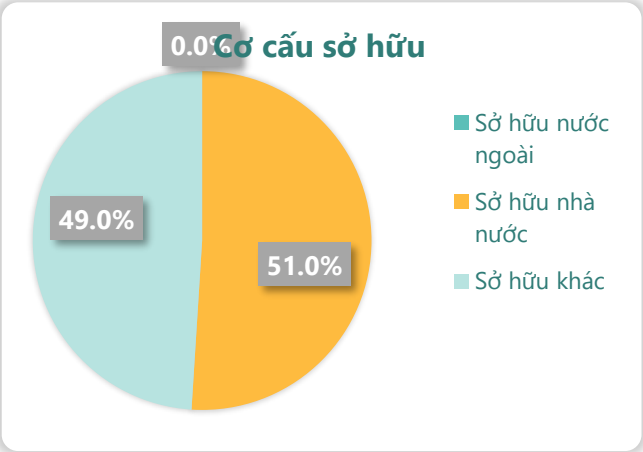
LN thuần	
2024	
3.79	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.25 7.1%	

LN sau thuế	
2024	
2.22	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.19 9.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
0.4%	
YoY: +/-▼ 0.2%	

ROE	
2024	
2.1%	
YoY: +/-▼ 0.5%	

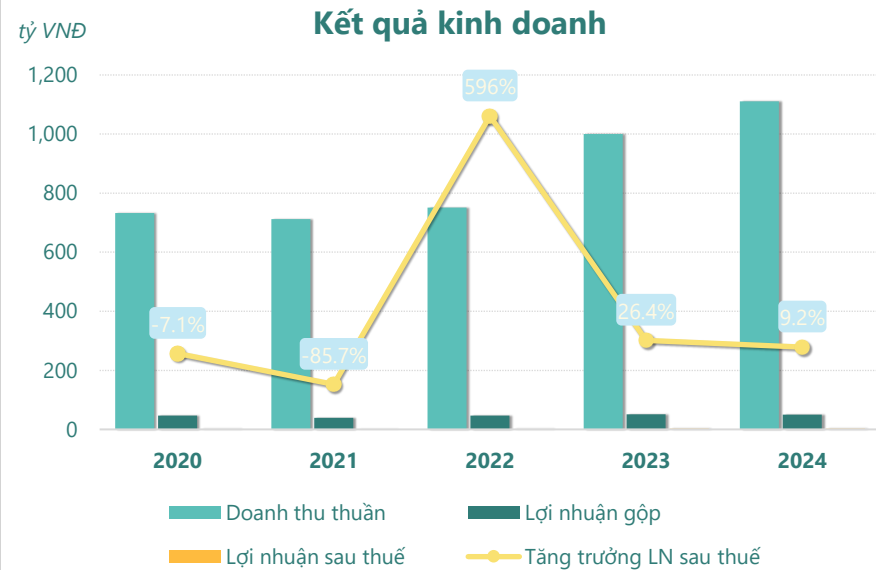
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **FHN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.1%** đạt **1,111** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.22 tỷ đồng **tăng 9.16%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

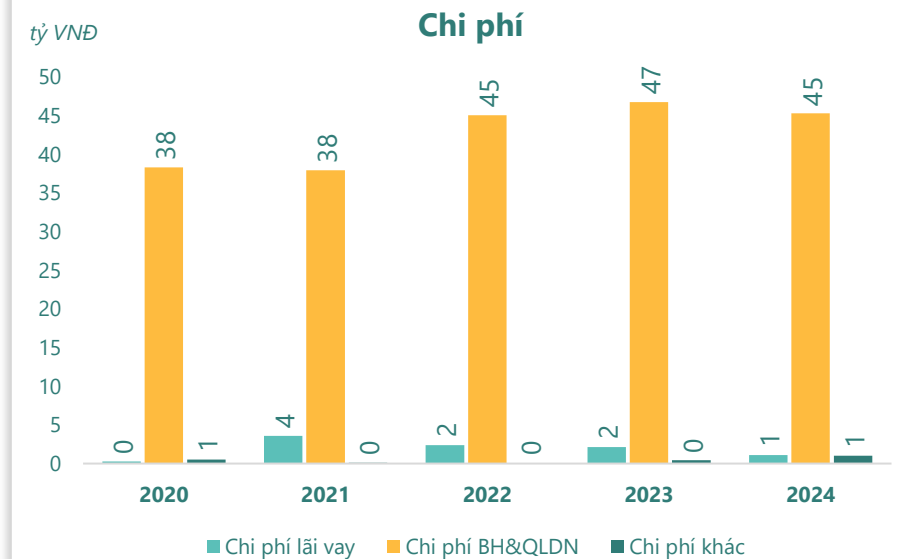
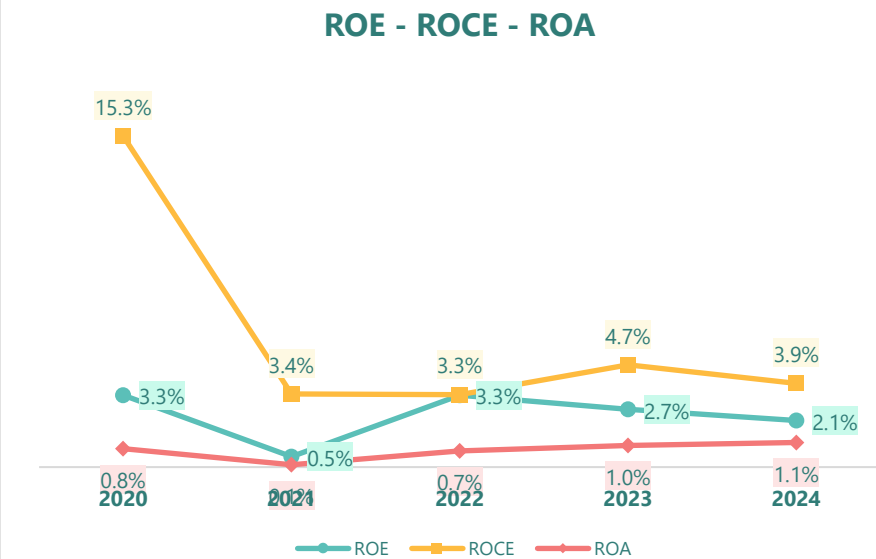
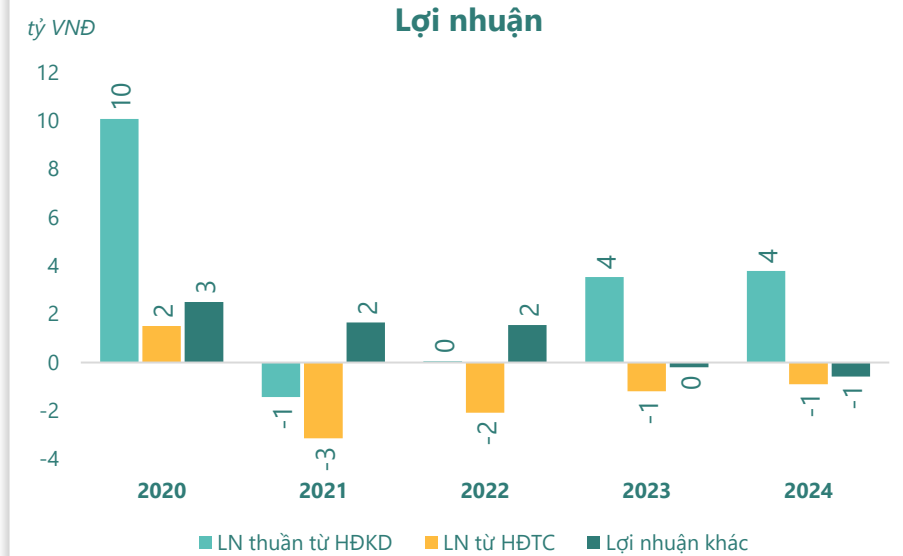
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, FHN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.79** tỷ đồng, **tăng lên 0.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.21 tỷ đồng) là 0.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

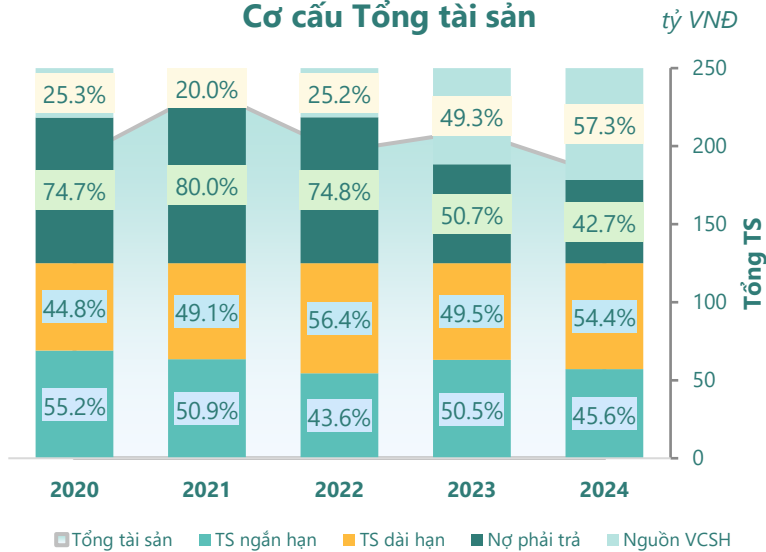
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.11** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **45.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FHN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.14%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

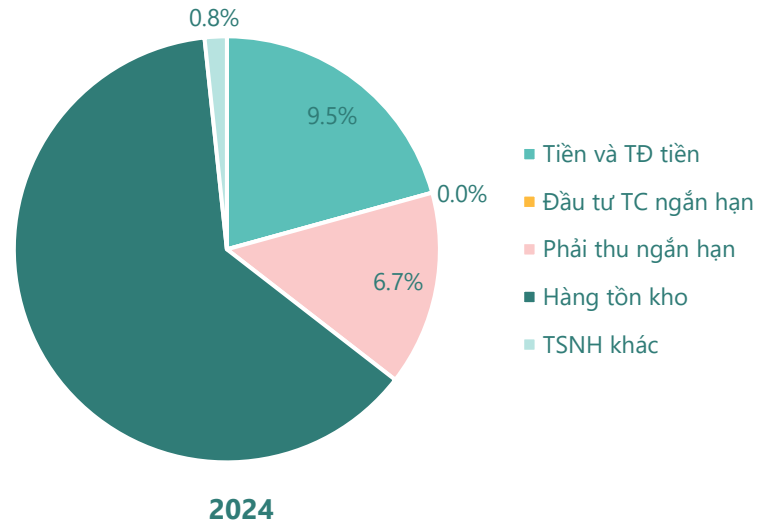


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

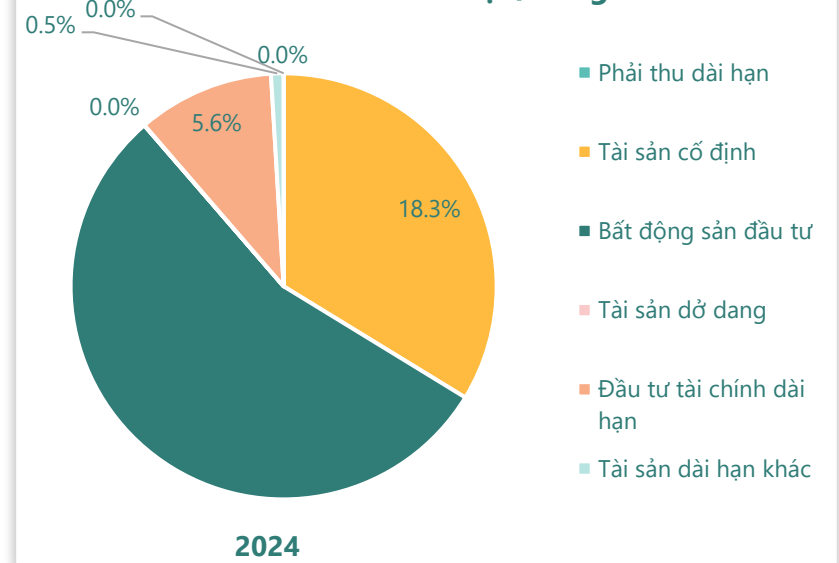
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FHN** năm 2024 đạt **181.5** tỷ đồng, giảm **13.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.6% và 54.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

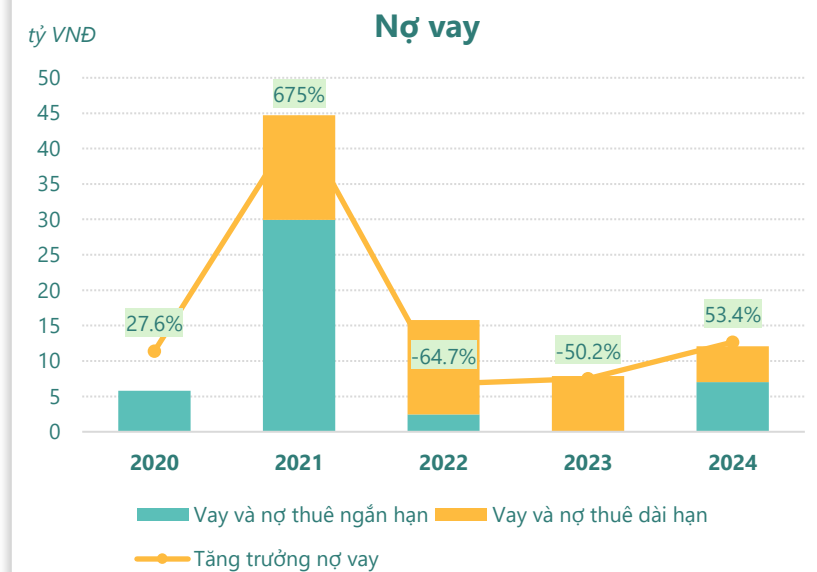
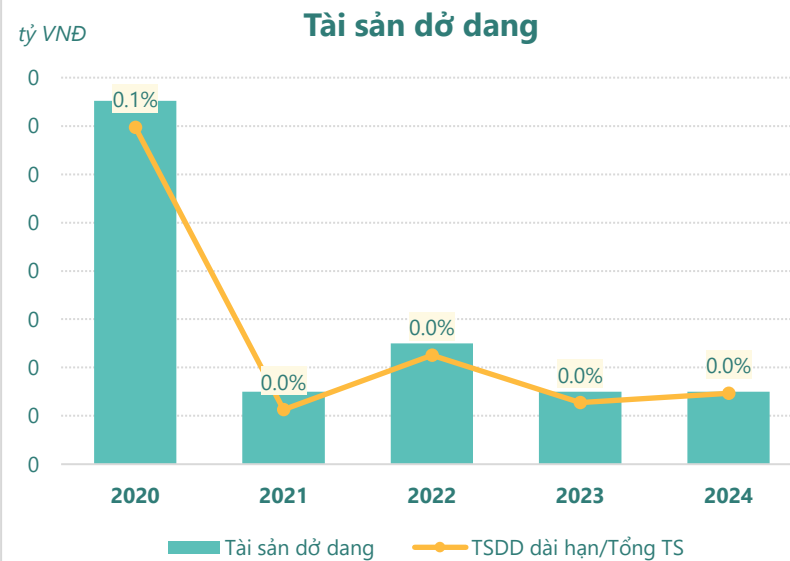
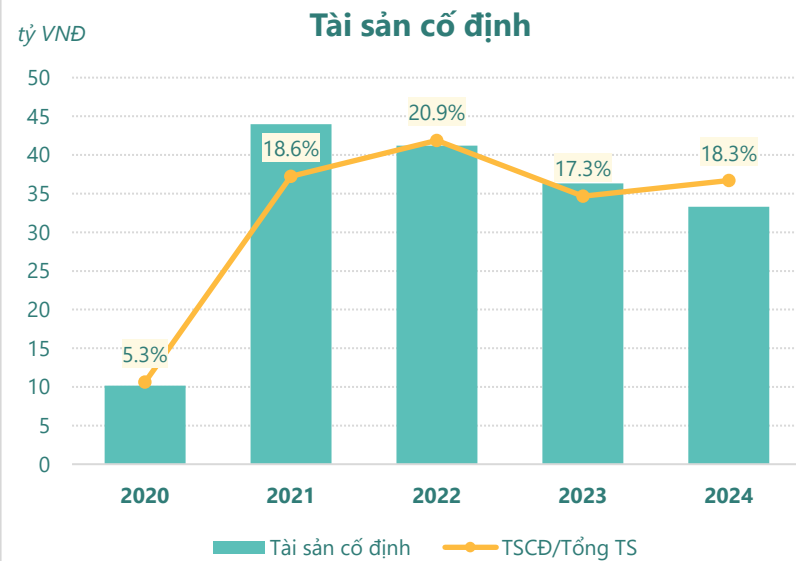
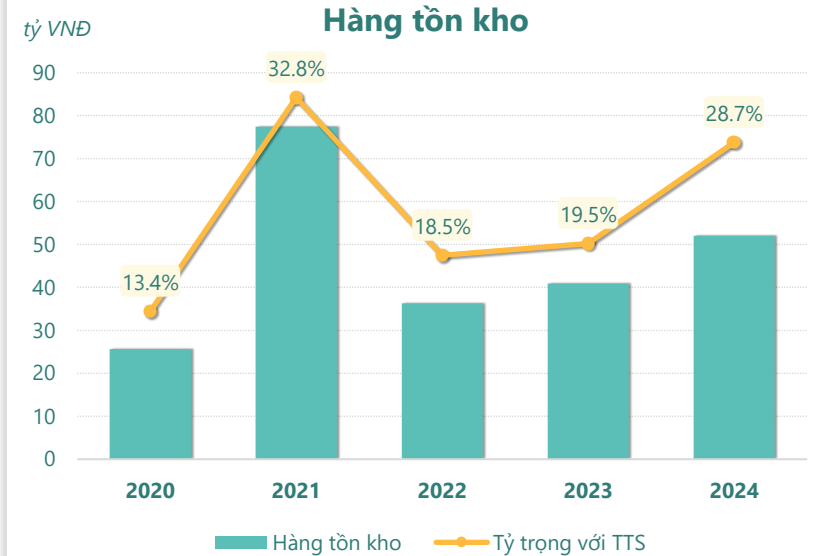
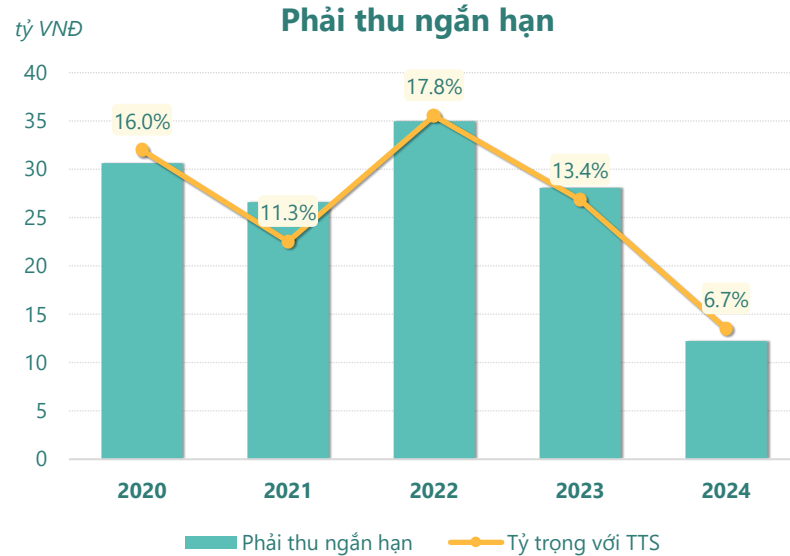
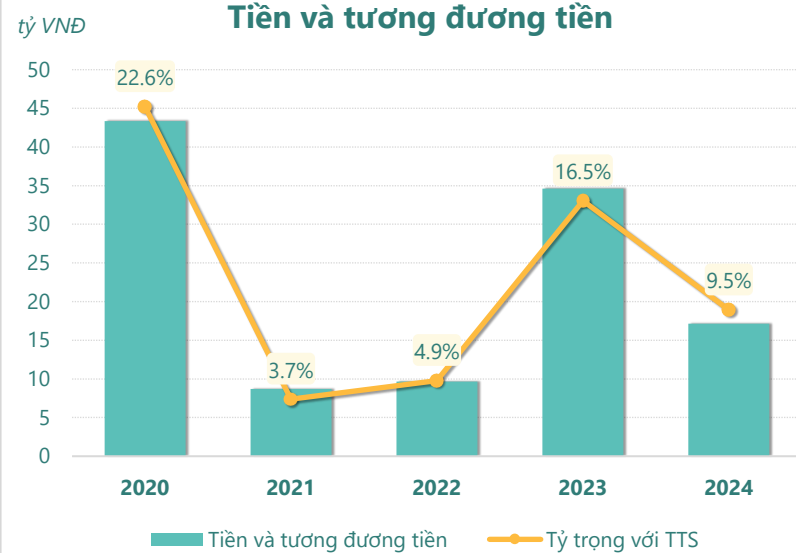
Tài sản ngắn hạn của FHN năm 2024 giảm **21.7%** so với năm trước, đạt **82.85** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.46% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

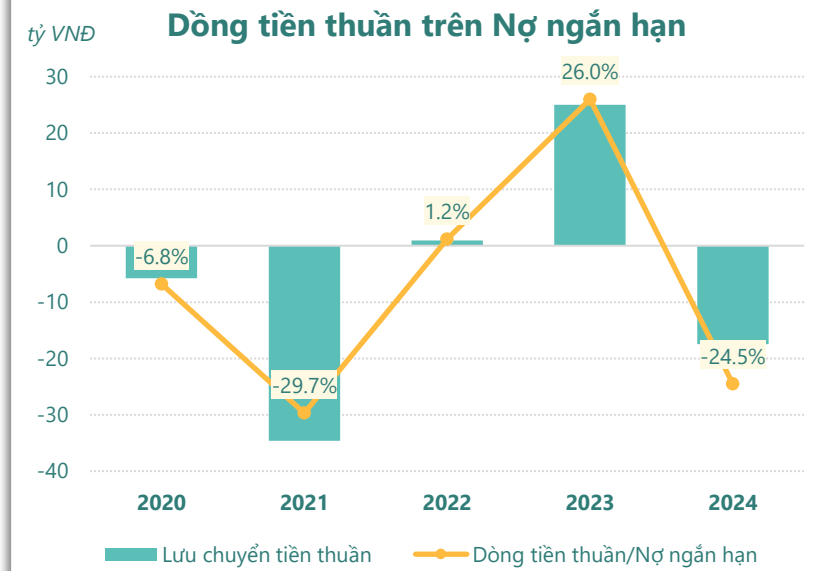
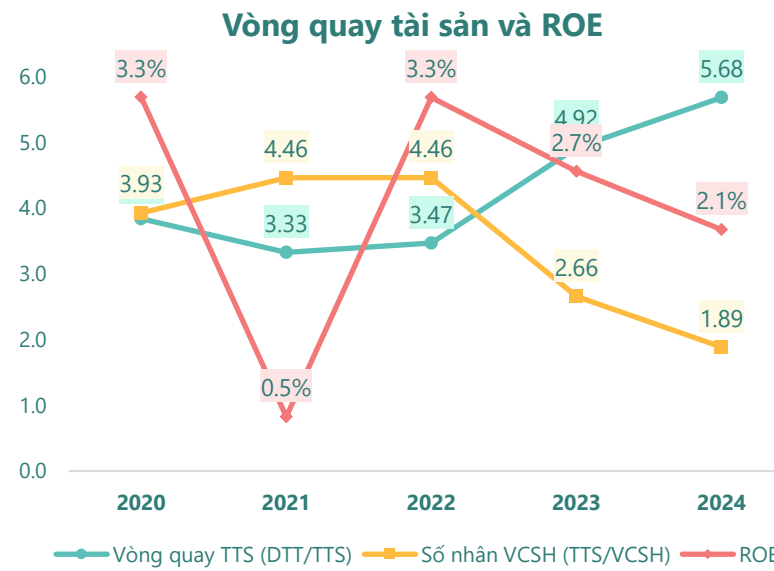
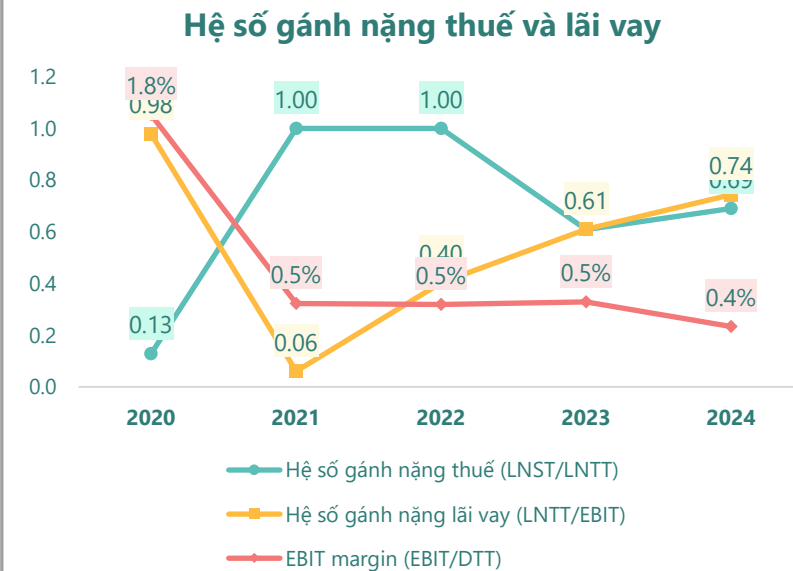
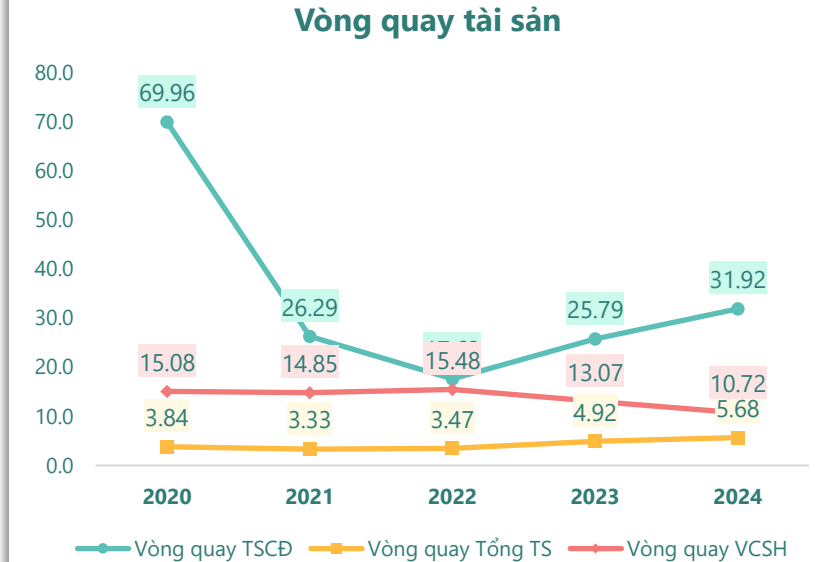
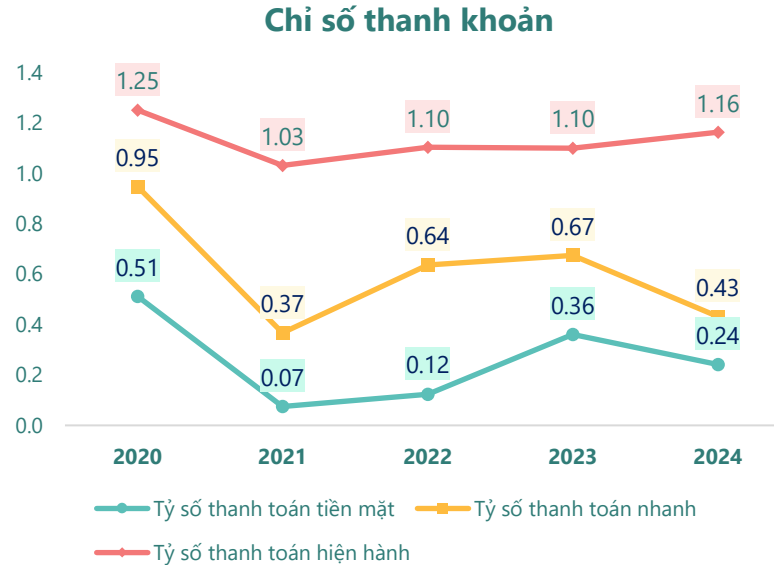
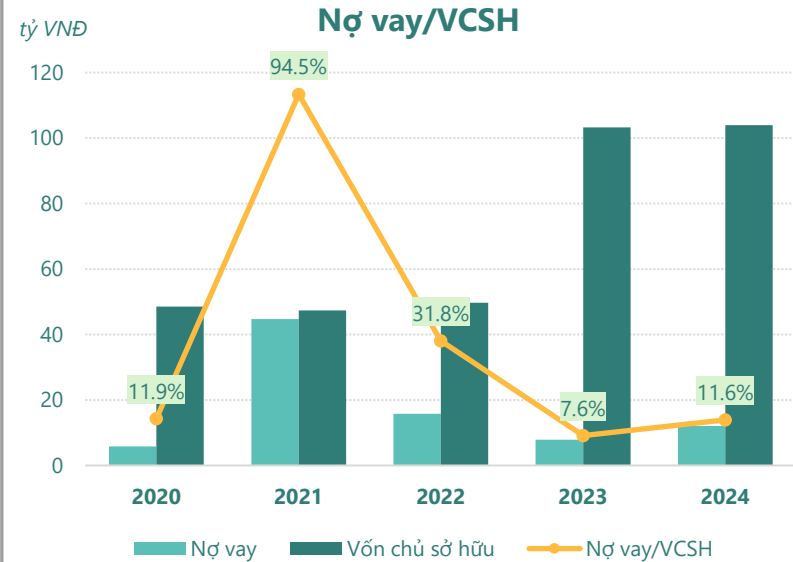
Tài sản dài hạn đạt **98.64** tỷ đồng giảm **4.97%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **54.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	712	751	1,000	1,111
Giá vốn hàng bán	672	704	948	1,061
Lợi nhuận gộp	39.6	47.2	51.5	50.0
Doanh thu HĐTC	0.63	1.06	1.03	0.23
Chi phí TC	3.76	3.13	2.21	1.12
Chi phí lãi vay	3.60	2.38	2.14	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	28.6	27.1	27.7
Chi phí QLDN	4.67	16.5	19.7	17.6
LN thuần từ HĐKD	-1.42	0.05	3.54	3.79
Lợi nhuận khác	1.65	1.55	-0.20	-0.57
LN trước thuế	0.23	1.61	3.34	3.22
Lợi nhuận sau thuế	0.23	1.61	2.03	2.22
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	1.61	2.03	2.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.1	30.3	34.5	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-0.36	0.09	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.6	-29.0	-9.61	2.99
Tiền đầu kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6
Lưu chuyển tiền thuần	-34.6	0.91	25.0	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.72	9.64	34.6	17.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	236	197	210	181
Tài sản ngắn hạn	120	85.8	106	82.9
Tiền và tương đương tiền	8.72	9.64	34.6	17.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	26.6	35.0	28.1	12.2
Hàng tồn kho	77.4	36.3	40.9	52.1
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	4.82	2.11	1.39
Tài sản dài hạn	116	111	104	98.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	44.0	41.2	36.3	33.3
Bất động sản đầu tư	60.8	58.9	56.5	54.2
Tài sản dở dang	0.03	0.05	0.03	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	10.1	10.2	10.2	10.2
Tài sản dài hạn khác	1.19	0.77	0.72	0.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	189	147	106	77.5
Nợ ngắn hạn	116	77.7	96.1	71.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.9	2.44	0	7.00
Phải trả người bán ngắn hạn	44.0	47.3	40.4	19.1
Nợ dài hạn	72.5	69.4	10.2	6.30
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	13.3	7.86	5.06
Nguồn vốn chủ sở hữu	47.3	49.7	103	104
Vốn chủ sở hữu	47.3	49.7	103	104
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0